

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ
(Áp dụng đối với UBND các xã, phường, thị trấn)
Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29/11/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

HƯNG YÊN, THÁNG 11/2017

Số: 3110/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hệ thống biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-CTK ngày 13/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành biểu mẫu và phân công nhiệm vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung các biểu mẫu, Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu được phân công; gửi báo cáo thống kê cho Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp và công bố.

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn bố trí cán bộ theo dõi, thu thập, ghi chép, tổng hợp số liệu những chỉ tiêu theo Hệ chỉ tiêu thống kê cấp huyện, xã; gửi báo cáo thống kê cho Chi cục Thống kê huyện, thành phố để tổng hợp và công bố.

- Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện; tổng hợp chung để công bố và phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê năm 2015; cung cấp thông tin thống kê cho các cơ quan, lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh và các đối tượng dùng tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Cục Thống kê tỉnh; các sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...*th*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (TCTK);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH^D.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các đơn vị chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn.

Sở, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh/Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh; lấy chữ BCH (Báo cáo huyện) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với phòng, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn huyện, thành phố; lấy chữ BCX (Báo cáo xã) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng lấy số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý lấy số liệu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6 của năm báo cáo.
- d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
A	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH			
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện, thành phố	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo huyện, thành phố	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
5	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước, vốn bổ sung ngoài kế hoạch và vốn khác thuộc ngân sách nhà nước (nếu có) năm...thuộc Bộ, ngành quản lý	001.H/BCS-XDĐT	- Tháng - Quý - Năm	- Báo cáo tháng: Trước ngày 05 tháng sau - Báo cáo quý: Trước ngày 08 tháng đầu tiên của quý sau - Báo cáo năm: Trước ngày 10/2 của năm sau
2	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương, vốn nước ngoài (ODA) và vốn bổ sung ngoài kế hoạch năm... thuộc địa phương quản lý	002.H/BCS-XDĐT		
3	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình mục tiêu năm... thuộc Bộ, ngành và địa phương quản lý	003.H/BCS-XDĐT		
4	Báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm..	004.H/BCS-XDĐT		
5	áo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, vốn công trái quốc gia thuộc Bộ, ngành địa phương quản lý năm...	005.H/BCS-XDĐT		
6	Báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán và thu hồi vốn ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn cho các dự án thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý năm...	006.H/BCS-XDĐT		

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
7	Biểu số 07/KBT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công đến ngày 15 hằng tháng	007.T/BCS-XDĐT	Tháng	Trước ngày 17 hằng tháng
8	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	010.H/BCS-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
9	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	011.H/BCS-TKQG		
XII	SỔ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
VIII	SỔ TÀI CHÍNH			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau
IX	SỞ NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
X	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XII	SỞ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XIII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện, thành phố	002c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 30/10 năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
XV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XVI	CÔNG AN TỈNH			

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVII	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền của ngành toàn án	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền ngành kiểm sát	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
B	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	01.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	02.H/BCH-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
3	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	03.T/BCH-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)
II	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	Thống kê diện tích đất đai	04.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Thống kê diện tích đất nông nghiệp	05.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
3	Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp	06.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
4	Thống kê diện tích đất chia theo xã, phường, thị trấn	07.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
III	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục mầm non	08.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
2	Giáo dục mầm non chia theo xã, phường, thị trấn	9.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	10.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
3	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục tiểu học, trung học cơ sở chia theo xã, phường, thị trấn	11.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 25/ 10 năm báo cáo
IV	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	12.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	13.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	14.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
V	PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG			
1	Số lượng chợ	15.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
2	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	16.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VI	TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	17.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Số người nhiễm HIV, số ca chết do HIV/AIDS	18.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
VII	CÔNG AN CẤP HUYỆN			
1	Tai nạn giao thông	19.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	20.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
VIII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ án, số bị can đã truy tố	21.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã khởi tố	22.H/BCH-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/7 hàng năm - Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
IX	12. TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	23.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
X	PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	24.N/BCH-	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
XI	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối và loại hình quản lý	25.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
XII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THÀNH PHỐ			
1	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...	27.H/BCH-TKQG	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 17 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; ngày 05/11 năm sau.
2	Báo cáo chi và trả nợ vay NSNN, niên độ...	28.H/BCH-TKQG		
XIII	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thành phố quản lý	29.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	30.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	31.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
C	DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ			
1	Thống kê diện tích đất đai	01.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 10/2 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	02.N/BCX-	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên đơn vị thực hiện báo cáo và tên biểu báo cáo	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
		XHMT		
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	04.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 05/3 năm sau năm báo cáo
5	Giáo dục mầm non	05.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
6	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	06.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18/10 hàng năm
7	Nhân lực y tế của trạm y tế	07.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
8	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	08.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10/02 năm sau năm báo cáo
9	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	09.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
10	Số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	10.H/BCX-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày) - Báo cáo năm: Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
11	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	11.T/BCX-XHMT	Tháng	05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

PHỤ LỤC 33
HỆ THỐNG BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 01.N/BCX-NLTS

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/02 năm
sau năm báo cáo

(Có đến 31/12/)

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	01															
A. Đất nông nghiệp	02															
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03															
- Đất trồng cây hàng năm	04															
+ Đất trồng lúa	05															
+ Đất trồng cây hàng năm khác	06															
- Đất trồng cây lâu năm	07															

2. Đất nuôi trồng thủy sản	08															
3. Đất nông nghiệp khác	09															
B. Đất phi nông nghiệp	10															
1. Đất ở	11															
- Đất ở tại nông thôn	12															
- Đất ở tại đô thị	13															
2. Đất chuyên dùng	14															
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15															
- Đất quốc phòng	16															
- Đất an ninh	17															
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp	18															
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	19															
- Đất có mục đích công cộng	20															
3. Đất tôn giáo	21															
4. Đất nghĩa tín ngưỡng	22															
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	23															
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	24															
7. Đất mặt nước chuyên dùng	25															
6. Đất phi nông nghiệp khác	26															
C. Đất chưa sử dụng	27															
1. Đất bằng chưa sử dụng	28															
2. Đất khác	29															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02.N/BCX-XHMT

TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM

Đơn vị báo cáo:

Ngày nhận báo cáo: Ngày 05/3
năm sau năm báo cáo

TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

UBND xã, phường, thị trấn

Năm

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số	01			
	Chia theo nam, nữ				
1	Nam	02			
2	Nữ	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03.N/BCX-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 05/3
năm sau năm báo cáo

SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG
ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

Năm

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
A	B	C	1
	Tổng số	01	
	Chia theo nam, nữ		
1	Nam	02	
2	Nữ	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04.N/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày
10/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ
TUỔI KẾT HÔN TRUNG
BÌNH LẦN ĐẦU**

Năm

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	D
1. Số cuộc kết hôn	01	Cặp	
- Kết hôn lần đầu	02	“	
- Kết hôn lần thứ hai trở lên	03	“	
Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	04	Tuổi	
- Nam	05	“	
- Nữ	06	“	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05.N/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 18/10 năm báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON**Năm học 200..... -200.....**
(Có tại ngày 30 tháng 9 năm)**Đơn vị báo cáo:**

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
	C	1	2	3	4
1. Số trường mầm non	Trường				
2. Lớp học					
- Nhóm trẻ	Nhóm trẻ				
- Lớp mẫu giáo	Lớp				
3. Phòng học	Phòng học				
- Nhà trẻ	“				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	“				
- Bán kiên cố	“				
- Nhà tạm	“				
- Mẫu giáo	Phòng học				
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	“				
- Bán kiên cố	“				
- Nhà tạm	“				
4. Giáo viên	Người				
- Nhà trẻ	“				
Trong tổng số:					
+ Nữ	Người				
+ Dân tộc ít người	"				
+ Đạt chuẩn trở lên	"				
- Mẫu giáo	Người				
Trong tổng số:					
+ Nữ	Người				
+ Dân tộc ít người	"				
+ Đạt chuẩn trở lên	"				
5. Học sinh	Người				
- Nhà trẻ	“				
Trong tổng số:					
+ Nữ	Người				
+ Dân tộc ít người	"				
- Mẫu giáo	Người				
Trong tổng số:					
+ Nữ	Người				

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
	C	1	2	3	4
+ Dân tộc ít người	"				
Chia theo nhóm tuổi					
+ Dưới 3 tuổi	Người				
+ 3-5 tuổi	"				
+ Trên 5 tuổi	"				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06.N/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 18/10 năm báo cáo

**GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG
HỌC CƠ SỞ****Năm học 200..... -200.....
(Có tại ngày 30 tháng 9 năm
.....)****Đơn vị báo cáo:**

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Công lập
A	C	1	2
1. Trường học	Trường		
- Trường tiểu học	“		
- Trường trung học cơ sở	“		
- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	“		
- Trường trung học (cấp 2, 3)	“		
2. Lớp học	Lớp		
- Tiểu học	“		
- Trung học cơ sở	“		
3. Phòng học	Phòng		
a. Tiểu học	“		
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	Phòng		
- Bán kiên cố	“		
- Nhà tạm	Phòng		
b. Trung học cơ sở	Phòng		
<i>Chia ra:</i> - Kiên cố	Phòng		
- Bán kiên cố	“		
- Nhà tạm	“		
4. Giáo viên	Người		
a. Tiểu học	“		
<i>Trong tổng số:</i>			
- Nữ	Người		
- Dân tộc thiểu số	“		
- Đạt chuẩn trở lên	“		
b. Trung học cơ sở	Người		
<i>Trong tổng số:</i>			
- Nữ	Người		
- Dân tộc thiểu số	“		
- Đạt chuẩn trở lên	“		
5. Học sinh	Người		
a. Tiểu học	“		
<i>Trong tổng số:</i>			
- Nữ	Người		
- Dân tộc thiểu số	“		

	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó: Công lập
A	C	1	2
- Nhóm tuổi (từ 6 đến 10 tuổi)	“		
- Tuyển mới	“		
- Lưu ban	“		
b. Trung học cơ sở	Người		
<i>Trong tổng số:</i>			
- Nữ	Người		
- Dân tộc thiểu số	“		
- Nhóm tuổi (từ 11 đến 14 tuổi)	“		
- Tuyển mới	“		
- Lưu ban	“		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07.N/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm sau năm báo cáo

NHÂN LỰC Y TẾ

CỦA TRẠM Y TẾ

(Có đến 31 tháng 12 hàng năm)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
Tổng số			
I. Ngành y			
Bác sỹ			
Y sỹ			
Y tá/điều dưỡng			
Hộ sinh			
II. Ngành dược			
Dược sỹ			
Dược sỹ trung cấp			
Dược tá			
III. Số giường bệnh của trạm y tế		XXXX	XXXX

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08.N/BCX-XHMT
Ngày nhận báo cáo: Ngày
10/02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT
TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG
ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN**

Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Năm

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo thôn, xóm, khu phố		
-		
-		
-		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09.N/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/3 năm sau năm báo cáo

SỐ HỘ DÂN CƯ
NGHÈO, THOÁT
NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO
Năm.....

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Đơn vị tính: Hộ

	Số hộ dân cư nghèo có đến 31/12	Số hộ dân cư thiếu đói trong năm	Số hộ dân cư thoát nghèo trong năm	Số hộ dân cư tái nghèo trong năm
A	1	2	3	4
Tổng số				
Chia theo thôn, xóm, khu phố				
-				
-				
-				
-				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10.H/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng: 05 ngày sau mỗi đợt thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

- Báo cáo năm: Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI**

- Tháng..... năm..... (Khi phát sinh)

- Năm:.....

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia ra theo loại thiên tai						
			Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Số vụ thiên tai (Vụ)	01								
Thiệt hại về người									
Số người chết (Người)	02								
- Phụ nữ	03								
- Trẻ em	04								
Số người mất tích (Người)	05								
- Phụ nữ	06								
- Trẻ em	07								
Số người bị thương (Người)	08								
- Phụ nữ	09								
- Trẻ em	10								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11.T/BCX-XHMT

Ngày nhận báo cáo: 05 ngày sau mỗi đợt
thiên tai (BC chính thức sau 10 ngày)

**THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA
THEO LOẠI THIÊN TAI**

Tháng..... năm..... (Khi phát sinh)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thành phố

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn xã, phường, thị trấn		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nhà cửa										
1.1	Tổng số nhà đổ, sập, bị cuốn trôi	Ngôi nhà									
1.2	Tổng số nhà ngập	Ngôi nhà									
1.3	Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái	Ngôi nhà									
2	Trường học										
2.1	Trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi	Trường, điểm trường									
2.2	Trường, điểm trường bị ngập, hư hại	Trường, điểm trường									
2.3	Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng									
2.4	Phòng học bị ngập, hư hại	Phòng									
3	Bệnh viện										
3.1	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng									

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn xã, phường, thị trấn		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.2	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	Phòng									
4	Nông nghiệp										
4.1	Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.2	Diện tích lúa bị mất trắng	Ha									
4.3	Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.4	Diện tích hoa màu bị mất trắng	Ha									
4.5	Diện tích cây ăn quả bị ngập, hư hỏng	Ha									
4.6	Diện tích cây ăn quả bị mất trắng	Ha									
4.7	Trâu, bò chết	Con									
4.8	Lợn chết	Con									
4.9	Gia cầm chết	Con									
5	Thủy sản										
5.1	Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại	Ha									
5.2	Số lượng thủy sản bị thiệt hại	Tấn									
6	Thủy lợi										
6.1	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	Cái									
6.2	Đê bị vỡ, bị cuốn trôi	m									

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn xã, phường, thị trấn		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6.3	Đê bị sạt	m									
6.4	Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt	m									
6.5	Kênh mương sạt, lở hư hại	m									
6.6	Số cống bị hư hại	Cái									
6.7	Số trạm, máy bơm bị ngập	Cái									
6.8	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp	m ³									
7	Giao thông										
7.1	Chiều dài đường bị hư hại	m									
7.2	Diện tích mặt đường hỏng	m ²									
7.3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp	m ³									
7.4	Số cầu, cống sập trôi	Cái									
7.5	Số cầu, cống hư hại	Cái									
8	Năng lượng										
8.1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái									
8.2	Cột điện hạ thế đổ, gãy	Cái									
8.3	Dây điện đứt	m									
8.4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái									
8.5	Máy biến áp hỏng	Cái									
9	Thông tin liên lạc										

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn xã, phường, thị trấn		Chia ra theo loại thiên tai						
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Rét đậm, rét hại	Sét đánh	Khác (ghi cụ thể:.....)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
9.1	Cột thông tin đổ	Cái									
9.2	Dây thông tin đứt	m									
9.3	..										
10	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. PHẦN GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

I. BIỂU SỐ 01.N/BCX-NLTS: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm: toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng và người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng: là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

(1) Nhóm đất nông nghiệp: là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- Đất trồng cây lâu năm;

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

(2) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở gồm: đất ở nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn: là đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn.

+ Đất ở tại đô thị bao gồm: đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm: đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm: đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm: đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm: đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm: đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao

động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

(3) Nhóm đất chưa sử dụng gồm: các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất khác chưa sử dụng.

b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

(1) Người sử dụng đất: là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(2) Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

II. BIỂU SỐ 02.N/BCX-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

III. BIỂU SỐ 03.N/BCX-XHMT: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

IV. BIỂU SỐ 04.N/BCX-XHMT: SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cuộc kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

(1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

(2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

(3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;

+ Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Tảo hôn;

+ Sống với nhau như vợ chồng.

- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\text{‰}) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số: là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời

điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người/năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T_s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (I_0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM : Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS_2 : Số người/năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS_3 : Số người/năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM : Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.

- Số liệu thu thập năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

V. BIỂU SỐ 05.N/BCX-XHMT: GIÁO DỤC MẦM NON

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) Trường học giáo dục mầm non là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu

quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

b) Lớp học giáo dục mầm non là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: Hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- Hệ mẫu giáo gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

c) Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

d) Giáo viên mầm non

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- Giáo viên mẫu giáo là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

e) Học sinh mầm non

Học sinh mầm non là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

Học sinh nhà trẻ bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- Học sinh mẫu giáo bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thực.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thực trên toàn xã, phường, thị trấn.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm

4. Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường mầm non trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

VI. BIỂU SỐ 06.N/BCX-XHMT: GIÁO DỤC TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục chính quy, thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Giáo dục phổ thông gồm 2 cấp tiểu học và trung học. Cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; cấp trung học gồm: cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

a) Trường phổ thông: là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

(1) Trường tiểu học: là cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(2) Trường trung học cơ sở: là cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

(3) Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

- Trường phổ thông cơ sở: là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học: là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

Trường công lập: là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường dân lập: là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

Trường tư thực: là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

b) Lớp học phổ thông: là một tổ chức của trường học phổ thông, gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

(1) Lớp học phổ thông bao gồm: các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

(2) Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Cấp tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Cấp trung học: 45 học sinh trở xuống.

c) Phòng học: là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

(1) Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

(2) Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

(3) Bảng viết;

(4) Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

(5) Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

(6) Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Loại phòng học:

Kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Bán kiên cố: là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

Nhà tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở

các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

d) Số giáo viên phổ thông

Giáo viên phổ thông: là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

(1) Giáo viên tiểu học: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

(2) Giáo viên trung học cơ sở: bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

đ) Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở

(1) Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

(2) Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

Tiểu học: Từ 6 tuổi đến 10 tuổi.

Trung học cơ sở: Từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

Học sinh tuyển mới: là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

Học sinh lưu ban: là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

2. Cách ghi biểu

a) Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu, đối với phòng học được chia thành 3 loại: kiên cố, bán kiên cố và nhà tạm.

b) Trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

(2) Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

(3) Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

a) Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn. Không bao gồm các loại sau:

(1) Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

(2) Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

(3) Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

(4) Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

b) Thời kỳ thu thập năm báo cáo (số liệu theo năm học).

4. Nguồn số liệu: Báo cáo từ các trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

VII. BIỂU SỐ 07.N/BCX-XHMT: SỐ NHÂN LỰC Y TẾ CỦA TRẠM Y TẾ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ;

3. Nguồn số liệu: Trạm y tế xã, phường, thị trấn

VIII. BIỂU SỐ 08.N/BCX-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ trẻ em} \\ \text{dưới một tuổi được} \\ \text{tiêm (uống) đầy đủ} \\ \text{các loại vắc xin} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng} \\ \text{bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong} \\ \text{năm xác định} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi} \\ \text{trong khu vực trong cùng năm} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo thôn, xóm, khu phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.
- Thời kỳ thu thập thông tin đến 31/12 hàng năm.

4. Nguồn số liệu: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

IX. BIỂU SỐ 09.N/BCX-XHMT: SỐ HỘ DÂN CƯ NGHÈO, THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ dân cư nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định hộ nghèo. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Chia theo các phân tổ
- + Chia thôn, xóm, khu phố.
- Cột 1: Ghi số hộ dân cư nghèo có đến 31/12.
- Cột 2: Ghi số hộ dân cư thiếu đói trong năm.
- Cột 3: Ghi số hộ dân cư thoát nghèo trong năm.
- Cột 4: Ghi số hộ dân cư tái nghèo trong năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Trên phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.
- Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

X. BIỂU SỐ 10.H/BCX-XHMT: SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về số vụ thiên tai và thiệt hại về người do thiên tai gây ra.

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

Số vụ thiên tai: là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

b) Mức độ thiệt hại gồm: thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

c) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương.

(1) Người chết: là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra trên địa phương.

(2) Người mất tích: là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết.

(3) Người bị thương: là những người tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Dòng 1: Số vụ thiên tai gồm tất cả số vụ thiên tai theo loại thiên tai có ảnh hưởng đến xã, phường, thị trấn đã xảy ra trong kỳ báo cáo.

Dòng 2: Ghi tổng số người chết do thiên tai.

Dòng 3: Ghi riêng số người chết là nữ. Nữ là những người có giới tính là nữ không kể tuổi tác.

Dòng 4: Ghi riêng số người chết là trẻ em. Trẻ em bao gồm những người dưới 16 tuổi (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em).

Dòng 5: Ghi tổng số người mất tích do thiên tai.

Dòng 6: Ghi riêng số người mất tích là nữ.

Dòng 7: Ghi riêng số người mất tích là trẻ em.

Dòng 8: Ghi tổng số người bị thương do thiên tai.

Dòng 9: Ghi riêng số người bị thương là nữ.

Dòng 10: Ghi riêng số người bị thương là trẻ em.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.

- Số liệu thu thập tháng báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

XI. BIỂU SỐ 11.T/BCX-XHMT: THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Thu thập số liệu về vật chất do thiên tai gây ra

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thiên tai: là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (Theo Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai).

b) Thiệt hại do thiên tai gây ra: là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra.

c) Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra: là sự phá hủy toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá hủy gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

d) Một số chỉ tiêu thiệt hại về vật chất do thiên tai gây ra:

(1) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị sập đổ, bị cuốn trôi: là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi do ảnh hưởng của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

(2) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường... do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai nhưng có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

(3) Nhà cửa (nhà ở, phòng học, bệnh viện, trạm xá,...) bị ngập nước gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên.

(4) Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại: là diện tích lúa, hoa màu bị ngập, bồi lấp, xói lở, ngập úng do thiên tai gây ra.

(5) Diện tích lúa, hoa màu bị mất trắng: là diện tích lúa, hoa màu không phát triển bình thường do thiên tai gây ra, làm giảm năng suất cây trồng từ 85% trở lên so với diện tích cây trồng sản xuất cùng điều kiện bình thường.

(6) Đê các loại (đê biển, đê sông, đê bồi, bờ bao, kè,...) bị phá hủy: là các đoạn đê bị vỡ, bị sạt lở, cuốn trôi do thiên tai trực tiếp gây ra.

2. Cách ghi biểu

Ảnh hưởng do thiên tai theo các đợt xảy ra thiên tai, theo loại thiên tai và theo tháng, năm.

Cột 1: Kỳ báo cáo.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm.

Dòng 1.1: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi

Dòng 1.2: Ghi số nhà bị ngập

Dòng 1.3: Ghi số nhà bị sạt lở, hư hại, tóc mái

Dòng 2.1: Ghi số trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.2: Ghi số trường, điểm trường bị ngập, hư hại

Dòng 2.3: Ghi số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 2.4: Ghi số phòng học bị ngập, hư hại

Dòng 3.1: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi

Dòng 3.2: Ghi số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, hư hại một phần

Dòng 4.1: Ghi diện tích lúa bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.2: Ghi diện tích lúa bị mất trắng

Dòng 4.3: Ghi diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng

Dòng 4.4: Ghi diện tích hoa màu bị mất trắng.

Dòng 4.5: Ghi số trâu, bò chết

Dòng 4.6: Ghi số lợn chết
Dòng 4.7: Ghi số gia cầm chết
Dòng 5.1: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại
Dòng 5.2: Ghi số lượng thủy sản bị thiệt hại
Dòng 6.1: Ghi số công trình thủy lợi bị hư hỏng
Dòng 6.2: Ghi chiều dài đê bị vỡ, bị cuốn trôi
Dòng 6.3: Ghi chiều dài đê bị sạt
Dòng 6.4: Ghi chiều dài kè bị vỡ, bị cuốn trôi, bị sạt
Dòng 6.5: Ghi chiều dài kênh mương sạt lở, hư hại
Dòng 6.6: Ghi số cống bị hư hại
Dòng 6.7: Ghi số trạm, máy bơm bị ngập
Dòng 6.8: Ghi khối lượng đất sạt, trôi, bồi lấp
Dòng 7.1: Ghi chiều dài đường bị hư hại
Dòng 7.2: Ghi diện tích mặt đường hỏng
Dòng 7.3: Ghi khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi lấp
Dòng 7.4: Ghi số cầu, cống sập trôi
Dòng 7.5: Ghi số cầu, cống hư hại
Dòng 8.1: Ghi số cột điện trung, cao thế đổ, gãy
Dòng 8.2: Ghi số cột điện hạ thế đổ, gãy
Dòng 8.3: Ghi chiều dài dây điện bị đứt
Dòng 8.4: Ghi số trạm biến áp, biến thế hỏng
Dòng 8.5: Ghi số máy biến áp hỏng
Dòng 9.1: Ghi số cột thông tin đổ
Dòng 9.2: Ghi chiều dài dây thông tin đứt
Dòng 10: Ghi tổng giá trị thiệt hại ước tính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi toàn xã, phường, thị trấn.
- Số liệu thu thập tháng báo cáo báo cáo.

4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.